KINH TẾ HỢP TÁC VÀ VAI TRÒ CỦA KINH TẾ HỢP TÁC VÀ HỢP TÁC XÃ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Mai Văn Nam[1]

ABSTRACT

The research aimed to analyze production efficiency, strengths, weaknesses and demand for cooperation of farming households; solutions for improvement and development of cooperation and cooperative in the Mekong Delta were recommended. The results of the study showed that cooperation and cooperative have taken an important role in increasing production efficiency and development of agricultural production. The services of cooperation and cooperative have been evaluated well in quality, price and forms of payment transaction. However, these services haven't met enough the members and households' need.

Keywords: cooperation, cooperative, production efficiency, payment transaction

Title: Cooperation, the role of cooperation and cooperative in development of agricultural production in the Mekong Delta

TÓM TẮT

Đề tài được nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả sản xuất, phân tích những mặt mạnh, mặt yếu và nhu cầu hợp tác của nông hộ; đề xuất các giải pháp để hoàn thiện và phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy kinh tế hợp tác và hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong nâng cao hiệu quả và phát triển sản xuất nông nghiệp. Các dịch vụ của kinh tế hợp tác và hợp tác xã được đánh giá tốt về chất lượng, giá cả, phương thức thanh toán. Tuy nhiên, dịch vụ của hợp tác xã chưa thoả mãn và đáp ứng đầy đủ nhu cầu của xã viên và nông hộ.

Từ khóa: kinh tế hợp tác, hợp tác xã, hiệu quả sản xuất, phương thức thanh toán

1 MỞ ĐẦU

1.1 Sự cần thiết phải nghiên cứu đề tài

Các lĩnh vực sản xuất trong nông nghiệp phát triển đã đóng góp rất lớn vào sự tăng trưởng kinh tế của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL). Với xu thế phát triển sản xuất, nhu cầu hợp tác cũng phát triển theo, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp. Hình thức hợp tác sản xuất trong nông nghiệp dưới dạng hợp tác xã (HTX) đã trở nên khá phổ biến ở vùng và đã có những đóng góp tích cực góp phần tháo gỡ những khó khăn trong sản xuất kinh doanh của nông hộ trong nền kinh tế thị trường. Phân tích hoạt động của HTX và xác định mức độ đáp ứng nhu cầu của HTX đối với kinh tế hộ là cần thiết.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu nhằm:

- Đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp của vùng ĐBSCL.
- Đánh giá thực trạng phát triển của HTX; phân tích thuận lợi, khó khăn của HTX trong quá trình phát triển.
- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế hộ; phân tích thuận lợi, khó khăn của kinh tế hộ.
- Xác định mối quan hệ của HTX đối với sự phát triển kinh tế hộ để làm rõ vai trò của HTX đối với sự phát triển kinh tế hộ.

[1] Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

1.3 Phạm vi nghiên cứu

- Những vấn đề thực trạng sản xuất nông nghiệp trong vùng, trong kinh tế hộ nông dân và dịch vụ sản xuất của các HTX nông nghiệp vùng ĐBSCL.
- Vùng nghiên cứu là ĐBSCL, với số liệu điều tra và số liệu thứ cấp năm 2002, 2003.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại 4 tỉnh: An Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ và Trà Vinh, trong đó, An Giang và Cần Thơ đặc trưng cho vùng đất ngập lũ còn Bạc Liêu và Trà Vinh là vùng đất nhiễm mặn, đây là những đặc trưng chủ yếu của vùng đất bán đảo - châu thổ ĐBSCL.

2.2 Thu thập và phân tích số liệu

- Số liệu thứ cấp về Sở Nông nghiệp, HTX và xã được lấy từ thống kê của vùng ĐBSCL, của Tỉnh, của xã và HTX.
- Số liệu sơ cấp được thu thập từ các hộ, các HTX và các Sở Nông nghiệp và PTNT thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp.
- Số liệu được xử lý, phân tích theo chương trình VIETSUR và EXCEL.

3 THÔNG TIN CHUNG VỀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ CỦA VÙNG NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm vùng nghiên cứu

3.1.1 Dân số, lao động

Toàn vùng nghiên cứu có tất cả 1.261.679 hộ dân, trong đó có 80,13% là hộ nông nghiệp, còn lại là hộ phi nông nghiệp. Tỷ lệ lao động chưa có việc làm còn quá lớn (24,7%), đòi hỏi các tỉnh cần phải mở rộng sản xuất, đặc biệt là sản xuất công nghiệp để có thể thu hút nhiều lao động.

3.1.2 Tình hình sản xuất nông nghiệp và vị trí của nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của vùng

Hoạt động sản xuất nông nghiệp là hoạt động chính yếu của vùng nghiên cứu. Tổng giá trị sản lượng nông nghiệp năm 2002 đạt 32.724.426 triệu đồng, chiếm 43,95% tổng giá trị sản lượng của vùng.

Bảng 1: Vị trí nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của vùng năm 2002

	Giá trị (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
Tổng giá trị sản lượng	32.724.426	100,00
1-Nông nghiệp	14.382.597	43,95
2- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	6.336.190	19,36
3 Hàng hóa dịch vụ	12.005.639	36,69

Nguồn: Số liệu điều tra Sở Nông Nghiệp năm 2003.

Về kỹ thuật sản xuất trồng trọt, theo điều tra được đánh giá chưa cao. Như sản xuất lúa chỉ mới 50% số mẫu đánh giá chất lượng giống cao, kỹ thuật phân bón chiếm 50% đánh giá cao. Thủy lợi được đánh giá đến 75% còn trung bình và máy móc có 25% mức độ thấp và 50% trung bình, chỉ có 25% đánh giá cao, chăn nuôi còn ở trình độ thấp.

3.2 Thực trạng phát triển hợp tác xã của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

3.2.1 Tình hình cơ bản của các hợp tác xã ở 4 tỉnh điều tra

- Số lượng và các hoạt động dịch vụ của hợp tác xã

Bảng 2: Số lượng và các hoạt động dịch vụ của hợp tác xã

Tỉnh	Số lượng	Tổng số thành viên	Dịch vụ đầu vào		Dịch vụ tiêu thụ		Dịch vụ chế biến	
			Có	Không	có	không	có	không
An Giang	107	7272	x		x		x	
Bạc Liêu	46	1380	x		x		x	
Cần Thơ	112	5860	x		x			x
Trà Vinh	38	1500	x			x	x	

Nguồn: Số liệu điều tra của Sở nông nghiệp các tỉnh năm 2003

Hoạt động của các HTX tập trung ở dịch vụ đầu vào như thủy lợi, bơm tưới, đê bao, cung cấp giống, vật tư, chuyển giao kỹ thuật. Ở các tỉnh đều có HTX hoạt động chế biến, tiêu thụ sản phẩm nhưng số HTX loại này còn chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng số HTX nông nghiệp hiện có.

- Phân loại theo thời gian hoạt động

Theo số liệu điều tra 48 mẫu về HTX ở 4 tỉnh có 10 HTX mới thành lập, chiếm tỷ lệ 21,00%; trong đó tỷ lệ cao nhất là Bạc Liêu 33%, thấp nhất là Cần Thơ 8%.

Bảng 3: Phân loại hợp tác xã theo thời gian hoạt động

Đơn vị tính :%

Phân loại	An Giang	Bạc Liêu	Cần Thơ	Trà Vinh	Chung
Nhỏ hơn 1 năm	25,00	33,00	8,00	17,00	21,00
Từ hơn 1 năm đến bằng 3 năm	17,00	42,00	25,00	17,00	25,00
Từ hơn 3 năm đến bằng 5 năm	25,00	25,00	34,00	58,00	35,00
Lớn hơn 5 năm	33,00	0,00	33,00	8,00	19,00
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Số liệu điều tra HTX tháng 12 năm 2003

- Thực trạng cán bộ quản lý hợp tác xã

Về trình độ của cán bộ quản lý HTX được thể hiện quan số liệu dưới đây:

Bảng 4: Trình độ giáo dục, nghiệp vụ của cán bộ hợp tác xã

Đơn vị tính: %

Chức vụ	An Giang		Bạc Liêu		Cần Thơ		Trà Vinh		Chung	
	Trung học	Đại học	Trung học	Đại học	Trung học	Đại học	Trung học	Đại học	Trung học	Đại học
Chủ nhiệm	83	17	100	0	100	0	100	0	95,75	4,25
Kế toán trưởng	91	9	92	8	100	0	100	0	95,75	4,25
Kiểm soát	100	0	100	0	100	0	91	9	97,75	2,25
Khác	100	0	80	20	100	0	100	0	95,00	5,00

Nguồn: Số liệu điều tra HTX tháng 12 năm 2003

Tính chung cho 4 tỉnh điều tra tỷ lệ chủ nhiệm và kế toán trưởng của các HTX tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông 95,75%; các thành viên trong ban kiểm soát tỷ lệ này là 97,25%. Cán bộ HTX, đặc biệt là chủ nhiệm HTX có trình độ đại học chiếm tỷ lệ rất thấp trong số mẫu điều tra. Đây là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động của HTX trong thời gian qua và sự phát triển về số lượng, chất lượng của HTX trong thời gian tới.

- Tình hình về vốn và các khoản nợ của hợp tác xã

Vốn là một trong những yếu tố quan trọng trong việc thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và HTX nói riêng. Nguồn vốn đóng góp từ xã viên chưa cao (48,0%), và nguồn từ tích lũy của hợp tác xã còn thấp (13,1%).

Bảng 5: Cơ cấu nguồn hình thành vốn hoạt động của hợp tác xã

Đơn vị tính: %

Phân loại vốn	An Giang	Bạc Liêu	Cần Thơ	Trà Vinh	Chung
Tổng vốn:					
Từ trước để lại	50,00	58,87	50,00	21,62	25,41
Từ đóng góp	36,32	14,54	31,76	25,32	48,08
Từ tích lũy của HTX	9,77	0,00	13,21	7,59	13,12
Từ vay mượn trong dài hạn	3,24	26,59	2,40	27,14	10,37
Từ vay mượn trong ngắn hạn	0,67	0,00	2,62	18,33	3,02

Nguồn: số liệu điều tra HTX tháng 12 năm 2003

3.2.2 Tình hình hoạt động của các hợp tác xã

Kinh doanh các dịch vụ: Như đã nêu ở trên, hoạt động của các HTX tập trung ở các dịch vụ trong sản xuất nông nghiệp, các hoạt động của các HTX trong 4 tỉnh điều tra được biểu hiện như sau:

Bảng 6: Chi phí và giá cả của các dịch vụ cung cấp bởi hợp tác xã

Dịch vụ	Chi phí và giá bán dịch vụ				% đáp ứng
	Đơn vị tính	Số HTX	Giá thành	Giá bán	
Thủy lợi	1.000đ/công	20	25,75	35,81	88,20
Dịch vụ điện	1.000đ/kwh	2	0,25	0,30	100,00
Dịch vụ làm đất	1.000đ/công	12	30,00	47,41	56,79
Dịch vụ đầu vào	1.000đ/công	12	56,33	57,93	65,25
Giống cây con	1.000đ/kg	12	7,98	8,32	41,92
Bảo vệ đồng ruộng	1.000đ/công	2	-	-	65,00
Tiêu thụ sản phẩm	1.000đ/tấn	4	63,39	65,40	52,50
Hướng dẫn kỹ thuật	1.000đ/ha	5	8,00	10,00	78,00
Đào tạo	1.000đ/người	3	3,33	10,00	100,00
Thị trường	1.000đ/hộ	1	-	-	20,00
Chế biến	1.000đ/tấn	8	73,52	80,57	53,75

Nguồn: Số liệu điều tra HTX tháng 12 năm 2003

Một số hoạt động mức độ đáp ứng cho xã viên còn ở mức thấp. Hoạt động của HTX chủ yếu với dịch vụ đầu vào, về thủy lợi đáp ứng được 88,2% nhu cầu của các xã viên; về dịch vụ giống cây con mới chỉ đạt 41,92% nhu cầu. Về hoạt động đầu ra, chế biến 53,75%, tìm thị trường tiêu thụ nông sản phẩm mới chỉ đáp ứng 20% nhu cầu của các xã viên, đây cũng chính là khâu yếu nhất trong hoạt động của các HTX hiện nay.

Bảng 7: Tiêu thụ sản phẩm của hợp tác xã theo nơi tiêu thụ

Sản phẩm	Lượng bán (%)					Giá bán (1.000Đ/kg)	
	Tại ruộng nhà	Tại chợ nông thôn		Tại chợ thành thị	Khác	Cao nhất	Thấp nhất
		Bán lẻ	Bán sỉ	Bán sỉ			
Lúa	82	0	0	14	4	1.871	1.636
Bắp	0	0	0	0	100	5.400	2.750
Rau các loại	85	0	0	15	0	3.850	1.750
Cây công nghiệp	0	0	0	0	100	0.230	0.204
Lợn thịt	100	0	0	0	0	15.333	10.500
Bò thịt	0	0	0	0	100	25.000	23.000
Khác	100	0	0	0	0	18.500	13.000

Nguồn: Số liệu điều tra HTX tháng 12 năm 2003

Qua Bảng 7 ta thấy địa điểm bán sản phẩm của của hợp tác xã đa phần bán tại ruộng nhà. Đối với mặt hàng gạo và rau một tỷ lệ nhỏ được bán sỉ tại chợ thành thị hoặc là bán trực tiếp cho các công ty chế biến.

Tỷ lệ % tiêu thụ cho xã viên chiếm cao hơn đối với lúa (14,2%); thấp nhất đối với cây công nghiệp, cây ăn trái (1,3%). Như đã phân tích ở trên, hoạt động dịch vụ đầu ra của HTX còn là mặt hạn chế. (Bảng 8).

Bảng 8: Kết quả hoạt động chế biến và tiêu thụ của hợp tác xã

STT	Loại cây trồng	Khối lượng (Kg)	% cho xã viên
1	Lúa	37.023,95	14,2
2	Bắp	6.042,55	4,3
3	Cây công nghiệp – cây ăn trái	456.521,73	1,3
4	Sản phẩm chăn nuôi	295,34	5,8

Nguồn: Số liệu điều tra HTX tháng 12 năm 2003

3.2.3 Các khó khăn trong hoạt động của các hợp tác xã vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Như đã nêu ở trên, vốn là yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động của HTX, chính các hộ đang thiếu vốn cho nên khi vào HTX phần vốn góp cũng rất ít. Trong khi đó các HTX tiếp cận với các nguồn tín dụng còn gặp nhiều khó khăn.

Bảng 9: Những khó khăn khi tiếp cận nguồn tín dụng

Đơn vị tính: %

Các vấn đề	Có vấn đề khi tiếp cận các nguồn tài chính				
	An Giang	Cần Thơ	Bạc Liêu	Trà Vinh	Chung
Chính sách của chính phủ	42	36	50	58	46,50
Thiếu sự giúp đỡ	50	18	33	55	39,00
Thủ tục phiền hà	58	18	50	55	45,25
Thế chấp	75	73	58	55	65,25
Tín chấp	75	64	83	45	66,75
Khác	75	100	100	25	75,00

Nguồn: Số liệu điều tra HTX tháng 12 năm 2003

Mặc dù Chính phủ đã ban hành các chính sách hỗ trợ cho HTX nhưng thực tế việc thực thi chính sách còn có nhiều bất cập, mức độ gặp khó khăn có những khác nhau ở các tỉnh nhưng điểm chung là các HTX không có tài sản thế chấp để tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng, với yêu cầu cho vay bằng tín chấp các HTX mới thành lập cũng khó được chấp nhận.

Sở dĩ có tình trạng này bên cạnh nguyên nhân trong việc thực thi chính sách chưa tốt, thiếu sự quan tâm đúng mức của ngân hàng, lãnh đạo các ngành, các cấp còn có yếu tố quan trọng là chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý HTX.

Bảng 10: Đánh giá khả năng cạnh tranh về các hoạt động của hợp tác xã

Đơn vị tính:%

Dịch vụ	Rất dễ	Bình thường	Khó khăn	Rất khó khăn	Không cung cấp
Làm đất	8	13	15	4	58
Thủy lợi	15	21	21	2	42
Giống	4	25	17	6	48
Phân bón	10	17	15	8	50
Thuốc sâu, bệnh	8	15	10	2	65
Điện	0	11	2	6	81
Vận chuyển	4	11	6	4	75
Tín dụng	2	13	4	2	79
Chế biến	2	19	7	4	68
Tiêu thụ sản phẩm	4	15	9	9	63

Nguồn: Số liệu điều tra HTX tháng 12 năm 2003

Trong các hoạt động dịch vụ chế biến, tiêu thụ sản phẩm tỷ lệ HTX chưa có khả năng cung cấp còn chiếm ở mức cao (60% – 70%), những dịch vụ HTX đã thực hiện cạnh tranh với tư nhân gặp khó khăn và rất khó khăn cũng còn nhiều, qua đây cho thấy các HTX cần phải cải tiến nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các hoạt động của mình mới đáp ứng được nhu cầu của nông hộ và cạnh tranh tốt hơn với tư nhân. (Bảng 10)

3.3 Thực trạng kinh tế nông hộ vùng Đồng bằng sông Cửu Long

3.3.1 Chi phí sản xuất của nông hộ

Từ nguồn số liệu điều tra sơ cấp, trong tổng chi phí sản xuất sản phẩm, chi phí mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn.

Bảng 11: Cấu trúc chi phí lúa gạo của nông hộ (trên công) ở vùng nghiên cứu, 2003

Vùng	Số quan sát	Chí phí nguyên vật liệu		Chi phí lao động		Chi phí dịch vụ		Tổng chí phí (1000đ)
		%	Chí phí trung bình (1000đ)	%	Chí phí trung bình (1000đ)	%	Chí phí trung bình (1000đ)	
Trà Vinh	250	60,69	231,00	5,98	22,77	33,33	126,88	380,65
Cần Thơ	288	58,39	205,63	6,82	24,02	34,79	122,50	352,16
Bạc Liêu	240	59,29	220,79	5,19	19,31	35,52	132,30	372,40
An Giang	281	53,39	255,18	4,72	22,55	41,89	200,19	477,91
ĐBSCL	1059	57,49	228,35	5,60	22,25	36,91	146,61	397,20

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ 2003

Những hoạt động mua bán vật tư, dịch vụ cho hộ nông dân phần lớn đều do tư nhân chi phối; những hoạt động sản xuất kinh doanh nông hộ đang có nhu cầu hợp tác để giảm chi phí, tăng hiệu quả và thu nhập.

3.3.2 Tiêu thụ sản phẩm của nông hộ

Rất ít nông hộ bán sản phẩm của họ cho hợp tác xã nông nghiệp và các công ty chế biến nông sản trong vùng. Có 4 nhóm nông phẩm chính gồm bắp, cây công nghiệp, cá, và trứng gia cầm được bán cho hợp tác xã nông nghiệp. Trong đó có khoảng 50% trứng gia cầm được bán cho hợp tác xã; có khoảng 20% lượng nông phẩm từ cây công nghiệp, 3% lượng bắp sản xuất, và 2% lượng cá nuôi được bán cho hợp tác xã. Kết quả này cho thấy tổ chức hợp tác xã trong vùng không đóng vai trò quan trọng đối với thị trường đầu ra của nông sản hàng hóa từ các nông hộ. Ngược lại thương lái tư nhân có vai trò quan trọng hơn và kiểm soát hầu hết thị trường tiêu thụ nông sản ở địa phương. Tiêu thụ trực tiếp nông sản hàng hóa cho các tư thương là hình thức phổ biến ở các nông hộ.

3.3.3 Thu nhập và cơ cấu của nông hộ

Hộ nông dân ở các Tỉnh trong địa bàn nghiên cứu thuộc ĐBSCL chủ yếu canh tác lúa, rau màu, trái cây, chăn nuôi heo thịt và heo nái. Đây là nhóm nông sản tạo nên nguồn thu nhập chính cho nông hộ.

Qua phỏng vấn trực tiếp, tổng thu nhập tính quân quân năm cho mỗi hộ là 37.647.400 đồng. Trong đó, thu nhập của nông hộ ở Cần Thơ đạt cao nhất là 40.690.500 đồng, thu nhập của nông hộ ở Trà Vinh là thấp nhất, 31.485.660 đồng.

Qua phân tích cho thấy vùng nghiên cứu là một vùng sản xuất nông sản hàng hóa, với tỷ lệ hàng hóa chiếm đến 90,7% tổng giá trị sản lượng.

Trong cơ cấu thu nhập của nông hộ, thu nhập từ trồng trọt chiếm tỷ lệ 77,63%, kế đến là chăn nuôi, 17,92%, thu nhập từ thủy sản chỉ chiếm 4,45%.

3.3.4 Vai trò của hợp tác xã đối với hộ nông dân

Hoạt động của HTX từ sau khi có luật HTX đã thực sự tác động đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trong vùng.

Bảng 12: Đánh giá vai trò của hợp tác xã đối với hộ nông dân

Đơn vị tính:%

Vai trò của hợp tác xã	Rất quan trọng	Quan trọng	Không có vai trò
Cung cấp giống và phân bón	46,27	31,81	21,92
Dịch vụ tín dụng	35,07	30,60	34,33
Tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm	40,39	27,05	32,56
Tạo cơ hội việc làm	16,70	40,30	43,00
Lợi ích khác	15,30	41,88	42,82
Vai trò chung trong xã hội	23,97	41,42	34,61
Bình quân các đánh giá	29,62	35,51	34,87

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ năm 2003

Đối với hộ chưa là thành viên HTX, có 59,4% số hộ cho rằng, việc chưa tham gia vào HTX là do địa phương chưa thành lập HTX, điều này chứng tỏ, hộ nông dân quan tâm khá nhiều đến việc thành lập HTX ở địa phương. Số hộ bàng quan với việc thành lập HTX, cho rằng, dịch vụ của HTX không hiệu quả là 30,2%. Có 10,4% hộ cho rằng không vào HTX vì phải đóng góp nhiều.

Vai trò của HTX càng được khẳng định khi bình quân có đến 56,71% các đánh giá cho rằng giá cả dịch vụ của HTX rẻ hơn. Bên cạnh đó, 62,51% các lượt đánh giá cho rằng dịch vụ của HTX có phương thức thanh toán dễ dàng hơn.

Bảng 13: Đánh giá giá cả và phương thức thanh toán các dịch vụ của hợp tác xã

Đơn vị tính:%

Các loại dịch vụ	Giá cả dịch vụ			Phương thức thanh toán		
	Rẻ hơn	Bình thường	Đắt hơn	Dễ dàng	Bình thường	Khó khăn
Dịch vụ giống	48,42	18,1	33,48	66,52	31,22	2,26
Dịch vụ phân bón	46,92	40,48	12,6	61,93	35,39	2,68
Dịch vụ bảo vệ thực vật	64,19	33,11	2,7	58,78	39,19	2,03
Dịch vụ bảo vệ đồng ruộng	69,72	26,76	3,52	66,90	31,69	1,41
Dịch vụ thủy lợi	57,78	24,52	17,7	63,54	33,48	2,99
Dịch vụ điện	43,18	25	31,82	34,09	61,36	4,55
Dịch vụ làm đất	57,95	35,8	6,25	54,55	45,45	0,00
Dịch vụ kỹ thuật	75,41	22,95	1,64	65,57	32,79	1,64
Dịch vụ thú y	63,63	34,55	1,82	43,64	54,55	1,82
Dịch vụ vận chuyển	60,6	33,33	66,07	42,42	54,55	3,03
Dịch vụ tín dụng	89,52	6,67	3,81	89,52	8,57	1,90
Dịch vụ chế biến	34,62	65,38	0	42,31	57,69	0,00
Dịch vụ tiêu thụ	33,33	50	16,67	41,67	50,00	8,33
Bình quân đánh giá	56,71	27,85	15,44	62,51	35,23	2,25

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ năm 2003

Đặc biệt đối với dịch vụ tín dụng, có đến 89,52% số lượt đánh giá cho rằng dịch vụ của HTX rẻ hơn. Các dịch vụ khác như là: dịch vụ kỹ thuật, bảo vệ đồng ruộng, bảo vệ thực vật, thú ý, vận chuyển, thủy lợi, làm đất, đều có đến 57 –75% đánh giá là rẻ hơn so với dịch vụ mua ngoài.

Đối với chất lượng dịch vụ của HTX, số lượt đánh giá chất lượng dịch vụ của HTX là tốt hơn là 51,82%, số đánh giá cho là chất lượng bình thường như dịch vụ mua ngoài là 41,04%. Dịch vụ tín dụng, ngoài việc giá cả cho là rẻ hơn, thanh toán dễ dàng hơn còn

được đánh giá là chất lượng tốt hơn đến 74,29%. Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ giống cũng có đánh giá chất lượng cao tương tự.

Ngoài cung cấp dịch vụ, các HTX còn trợ giúp nông hộ về kỹ thuật canh tác, kỹ thuật chăn nuôi, thông tin thị trường. Trong đó, sự hỗ trợ về kỹ thuật là nhiều nhất, 55,13% số lượt trả lời, sự hỗ trợ về thông tin thị trường còn rất ít, chỉ có 6,87% lượt trả lời có nhận sự hỗ trợ. Mặc dù các dịch vụ trợ giúp của HTX chưa nhiều, bình quân chỉ đạt 26,20% số lượt trả lời, nhưng khi đã được trợ giúp, các hộ đánh giá rất cao về sự giúp đỡ này. Có đến 94,58% số lượt đánh giá cho rằng sự hỗ trợ của HTX là đạt hiệu quả cao.

Bảng 14: Đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ từ HTX

Đơn vị tính:%

Dịch vụ hỗ trợ	Phần trăm nhận được sự hỗ trợ	Nếu có sự hỗ trợ thì sự hỗ trợ đó là:		
		Hiệu quả cao	Hiệu quả trung bình	Không hiệu quả
Kỹ thuật canh tác	55,13	93,04	6,69	0,27
Kỹ thuật chăn nuôi	33,01	94,20	5,17	0,62
Thông tin thị trường và bán sản phẩm	6,87	94,65	4,01	1,34
Chế biến sản phẩm	9,81	96,43	2,41	1,16
Bình quân các đánh giá	26,20	94,58	4,57	0,85

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ năm 2003

Tuy dịch vụ chế biến và thông tin thị trường HTX chưa đáp ưng được nhiều, nhưng khi đã đáp ứng thì có đến hơn 94% cho rằng sự hỗ trợ này là đạt hiệu quả cao. Mặc dù dịch vụ của HTX được xã viên đánh giá cao về chất lượng nhưng khả năng đáp ứng nhu cầu của HTX còn hạn chế.

Bảng 15: Mức độ đáp ứng nhu cầu dịch vụ của xã viên và nông hộ

Đơn vị tính:%

Dịch vụ	Số nông hộ có sử dụng dịch vụ	So với số hộ xã viên	So với số hộ điều tra
Dịch vụ giống	442	59,41	39,18
Dịch vụ phân bón	373	50,13	33,07
Dịch vụ bảo vệ thực vật	148	19,89	13,12
Dịch vụ bảo vệ đồng ruộng	142	19,09	12,59
Dịch vụ thủy lợi	469	63,04	41,58
Dịch vụ điện	44	5,91	3,90
Dịch vụ làm đất	176	23,66	15,60
Dịch vụ kỹ thuật	61	8,20	5,41
Dịch vụ thú y	55	7,39	4,88
Dịch vụ vận chuyển	33	4,44	2,93
Dịch vụ tín dụng	105	14,11	9,31
Dịch vụ chế biến	26	3,49	2,30
Dịch vụ tiêu thụ	12	1,61	1,06

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ năm 2003

Các dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, chế biến, vận chuyển chỉ mới đáp ứng được từ 1,61-4,44% nhu cầu xã viên.

Từ các phân tích trên cho thấy rằng, HTX thực sự đã thể hiện vai trò của mình trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Các dịch vụ của HTX đều được đánh giá tốt về chất lượng, giá cả, phương thức thanh toán. Kể cả sự hỗ trợ dịch vụ của HTX cũng được đánh giá cao. Tuy nhiên, dịch vụ của HTX chưa đáp ứng đủ nhu cầu của xã viên và nông hộ, vì vậy, các HTX cần phát triển các dịch vụ của mình thì mới tiếp tục là động lực cho sự phát triển kinh tế hộ trong nông nghiệp nông thôn.

3.3.5 Vai trò của xã viên trong lựa chọn hợp tác xã

Việc thành lập HTX nông nghiệp trong vùng nghiên cứu hiện nay, bên cạnh nhu cầu của nông hộ còn phụ thuộc vào sự "chỉ đạo" của lãnh đạo địa phương. Do đó, một phần lớn Ban quản lý HTX là được sự chỉ định của chính quyền. Chỉ có 38,58% số hộ xã viên có tham gia bầu chọn Ban chủ nhiệm HTX, tương tự như vậy, việc bầu chọn kế toán và kiểm soát viên, xã viên chỉ mới tham gia từ 32,8 đến 34,49%.

Cũng cần phải phân tích thêm rằng, đa số các HTX trong vùng hiện nay được thành lập vì nhu cầu "công trợ" từ nông hộ, vì vậy, lãnh đạo địa phương muốn thông qua các HTX để hỗ trợ sản xuất cho nông dân. Các HTX thành lập theo nhu cầu vừa kể rất khó bầu chọn ra ban quản lý. Những nông dân sản xuất giỏi, có khả năng tổ chức sản xuất thường ngần ngại không tham gia HTX, hoặc tham gia HTX thì từ chối tham gia ban quản lý, vì quyền lợi ban quản lý không nhiều mà trách nhiệm thì rất lớn. Do đó, đôi lúc, chính quyền địa phương phải cử người trực tiếp tham gia vào Ban quản lý HTX.

Đối với các HTX thực sự, việc thành lập HTX xuất phát từ nhu cầu hợp tác của nông hộ, đó chính là sự liên kết giữa những người có cùng mục đích, sẽ hoạt động đúng Luật HTX, nghĩa là xã viên sẽ tham gia bầu chọn Ban quản lý HTX. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy có khoảng 32-38% số HTX trong vùng là xuất phát từ nhu cầu hợp tác của xã viên, và đây là những HTX hoạt động mạnh, cung ứng nhiều dịch vụ chất lượng cho xã viên.

Để HTX hoạt động đáp ứng dịch vụ nhiều hơn với chất lượng tốt hơn cho hộ, cần phải có sự hỗ trợ của nhà nước và những thay đổi trong nhận thức, trong thực thi các chính sách.

3.4 Đánh giá mức độ cần thiết để hoàn thiện hợp tác xã

3.4.1 Những thay đổi cần thiết mang tính cấp bách

Những vấn đề cần được khẩn cấp thay đổi nhằm tháo gỡ khó khăn cho HTX được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 16: Các vấn đề cần được sớm thay đổi

Đơn vị tính %

CÁC VẤN ĐỀ	CẦN ĐƯỢC THAY ĐỔI				
	An Giang	Bạc liêu	Cần Thơ	Trà Vinh	Chung
Chính sách của chính phủ	42	50	55	75	55,50
Nhiều quỹ vốn hơn nữa	67	25	64	67	55,75
Thủ tục đơn giản hơn	83	25	73	58	59,75
Thế chấp ít hơn	75	92	91	50	77,00
Lãi suất thấp hơn	83	58	55	42	59,50
Thời hạn vay dài hơn	64	58	45	50	54,25
Khác	67	83	86	50	71,50

Nguồn: Số liệu điều tra HTX tháng 12 năm 2003

3.4.2 Những vấn đề cần phải hoàn thiện trong thời gian tới

Trong cơ chế thị trường, để tồn tại và phát triển bền vững, các HTX phải nâng cao chất lượng dịch vụ, hiệu quả, nhất là phải thực hiện tốt ba giảm ba tăng trong sản xuất kinh doanh. Năng lực quản lý của đa số hợp tác xã còn yếu nên cần có chương trình bồi dưỡng về trình độ chuyên môn và quản lý cho cán bộ quản lý hợp tác xã. Nhiều bà con nông dân chưa thực sự tin tưởng vào hiệu quả làm ăn của hợp tác xã nên cần có mô hình hợp tác xã làm ăn hiệu quả điển hình để làm hạt nhân nhân rộng và giáo dục bà con nông dân tham gia kinh tế hợp tác và hợp tác xã, trong đó lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm mục tiêu.

4 KẾT LUẬN

Kinh tế hợp tác và hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Các dịch vụ của hợp tác xã đều được đánh giá tốt về chất lượng, giá cả, phương thức thanh toán. Tuy nhiên, dịch vụ của hợp tác xã chưa đáp ứng đủ nhu cầu của xã viên và nông hộ. Điểm yếu của các hợp tác xã hiện nay là quy mô sản xuất nhỏ, hạn chế về vốn, cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn thấp, năng lực quản lý còn yếu.Vì vậy, để phát triển các hợp tác xã cần phải có sự hỗ trợ của nhà nước về các chính sách vốn, đào tạo, thu hút nhân lực, cung cấp thông tin thị trường cùng với sự phat huy nội lực của chính các hợp tác xã và xã viên. Hợp tác xã cần thay đổi trong cách nghĩ cách làm, lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm mục tiêu, tổ chức đa dạng hóa sản xuất kinh doanh và dịch vụ theo hướng tăng lợi thế cạnh tranh và hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn. 2001. Chính Sách Chuyển Dịch Cơ Cấu Kinh Tế Nông Nghiệp Nông Thôn (2001-2010). Bộ NN & PTNT, Hà Nội 2001.

Cục Thống Kê Cần Thơ. 2003. Số Liệu Thống Kê Kinh Tế Xã Hội 12 Tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long. Cục Thống Kê Cần Thơ, 12/2003.

Mai Văn Nam, Đỗ Thị Tuyết. 2004. Báo Cáo Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Chương Trình Nghiên Cứu Hợp Tác Xã Nông Nghiệp – Tây Ban Nha, 4/2004.